TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2026/DS-ST
Ngày 06/05/2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Chương
2. Ông Hồ Sĩ Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 6 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: **410/**2025/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng",* giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Đ (B)

Trụ sở chính: Tháp B, số A T, phường H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L – Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hồ Sỹ T – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B1;

Ông Hồ Sỹ T ủy quyền lại cho:

1. Ông Đỗ Đức H – Giám đốc Phòng G - Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B1, có mặt;

2. Ông Trịnh Văn T1 – Chuyên viên Phòng G - Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B1, có mặt.

Địa chỉ liên lạc: Số B T, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1992, vắng mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị V, sinh năm 1943, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2025 và quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ (B) trình bày:

Ông Nguyễn Minh T2 là khách hàng vay vốn tại Ngân hàng Đ – Chi nhánh B1 (sau đây gọi tắt là B). Trên cơ sở đề nghị vay vốn của ông Nguyễn Minh T2, đề nghị thế chấp tài sản bảo đảm của bà Phạm Thị V – Bên bảo đảm và là mẹ của ông Nguyễn Minh T2, B đã cấp tín dụng cho khách hàng như sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/8286057/HĐTD ngày 23/08/2024 được ký kết giữa Ngân hàng và khách hàng là ông Nguyễn Minh T2, nội dung cụ thể của hợp đồng: Số tiền cho vay: 3.960.000.000 đồng, thời gian vay: 12 tháng (Từ ngày 23/08/2024 đến ngày 25/08/2025), mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất: 8.6 %/năm, cố định trong suốt thời gian vay**.**

Tổng dư nợ của Bị đơn tạm tính đến hết ngày 05/05/2026 là: 4.705.625.126 đồng, bao gồm: Nợ gốc: 3.960.000.000 đồng; Nợ lãi: 745.625.126 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là: 0 đồng; Lãi quá hạn là: 579.324.460 đồng; Lãi chậm trả lãi: 47.804.332 đồng; lãi chậm trả gốc: 118.496.334 đồng).

Tổng dư nợ gốc và lãi vay khách hàng chưa trả được tính đến hết ngày 05/05/2026 là: 4.705.625.126 đồng, trong đó: Nợ gốc là 3.960.000.000 đồng, L1 quá hạn là: 579.324.460 đồng; Lãi chậm trả lãi: 47.804.332 đồng; lãi chậm trả gốc: 118.496.334 đồng.

Hình thức đảm bảo nghĩa vụ vay vốn:

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, Khách hàng thế chấp là bà Phạm Thị V (Bên bảo đảm – mẹ ruột khách hàng) đã thế chấp các tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2020/2501476/HĐBĐ ngày 03/05/2020, Khách hàng thế chấp là bà Phạm Thị V (Bên bảo đảm – mẹ ruột khách hàng) tài sản sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 1.012 m^2 (trong đó: 300 m^2 đất ONT, 712 m^2 đất CLN) thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21 tại xã T, huyện T (nay là thành phố P), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 165408, số vào sổ cấp GCN: CH - 02696 do UBND huyện T (nay là thành phố P) cấp ngày 17/07/2013. Tài sản gắn liền với đất: -/-

Quá trình vay, trả nợ, thế chấp, giải chấp tài sản trên:

Ông Nguyễn Minh T2 vay 01 khoản vay với tổng số tiền gốc hiện tại là 3.960.000.000 đồng. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất theo 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các tài sản gắn liền với đất đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai. Sau khi vay đã trả tổng số tiền gốc: 0 đồng. Số tiền lãi đã trả: 0 đồng. Số tiền lãi/phí phạt chậm trả đã trả: 0 đồng. Tài sản đã giải chấp gồm các tài sản liệt kê: Không có.

Tổng tiền vay hiện chưa trả tới hết ngày 05/05/2026 là: 4.705.625.126 đồng, chi tiết như sau: Nợ gốc: 3.960.000.000 đồng; Nợ lãi: 669.745.625.126 đồng, trong đó nợ lãi trong hạn là: 0 đồng; Lãi quá hạn là: 579.324.460 đồng; Lãi chậm trả lãi: 47.804.332 đồng; lãi chậm trả gốc: 118.496.334 đồng.

Nay Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B1 khởi kiện khách hàng là ông Nguyễn Minh T2 với tổng số nợ chưa trả được tính đến hết ngày 05/05/2026 là: 4.705.625.126 đồng, trong đó: Nợ gốc là 3.960.000.000 đồng, L1 quá hạn là: 579.324.460 đồng; Lãi chậm trả lãi: 47.804.332 đồng; Lãi chậm trả gốc: 118.496.334 đồng. Ngoài ra, ông Nguyễn Minh T2 còn phải thanh toán cho B nợ lãi, các loại phí, lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày 19/03/2026 cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ trả nợ hoặc thi hành án xong.

Trường hợp ông Nguyễn Minh T2 không thanh toán hoặc không thanh toán đủ số nợ trên theo yêu cầu của B, đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho B.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn ông Nguyễn Minh T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V (mẹ ruột ông T2) tại địa chỉ Thôn C, xã T, thành phố P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nay là khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh đều vắng mặt không có lý do.

Theo kết quả xác minh tại Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Nguyễn Minh T2 và bà Phạm Thị V có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh Thôn C, xã T, thành phố P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về thủ tục, nguyên tắc xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn chấp hành theo đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng không có mục đích lợi nhuận nên là hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền: Xét bị đơn ông Nguyễn Minh T2 có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên theo Hợp đồng tín dụng tại Điều 10 Luật áp dụng, giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận nội dung: "*Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình vay vốn được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai bên. Trường hợp không thương lượng được, các bên có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình. Hai bên thống nhất Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân nơi B Chi nhánh B1 có trụ sở*".

Xét đây là quyền tự thỏa thuận của đương sự thống nhất nơi tổ chức có chi nhánh khởi kiện. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 Thành phố Hồ Chí Minh).

1.3. Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Bị đơn ông Nguyễn Minh T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai đối với việc xét xử nhưng ông T2, bà V không đến tham gia phiên tòa xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình theo khoản 4 Điều 91 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn ông T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị V theo khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ (B) đối với ông Nguyễn Minh T2:

2.1. Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/8286057/HĐTD ngày 23/08/2024 thì B đã cho ông Nguyễn Minh T2 vay số tiền: 3.960.000.000 đồng, thời gian vay 12 tháng (Từ ngày 23/08/2024 đến ngày 25/08/2025), mục đích vay vốn để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất: 8.6 %/năm, cố định trong suốt thời gian vay.

Quá trình sử dụng vốn vay, ông T2 chưa thanh toán khoản nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận cho B, ông T2 không có thiện chí trả nợ, mặc dù B đã có Thông báo nhắc nợ quá hạn 03 đợt từ ngày 31/03/2025, ngày 23/04/2025 và ngày 22/05/2025 gửi cho ông T2, bà V – bên bảo đảm. Tuy nhiên ông T2 không thực hiện đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đến kỳ hạn thanh toán như thỏa thuận theo hợp đồng cho vay được lập giữa hai bên nên B đã chuyển sang nợ quá hạn và thực hiện việc khởi kiện thu hồi khoản vay.

Xét việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa B và ông T2: Nội dung hợp đồng phù hợp với khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 13 Thông tư số 39/2016 ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng. Ông T2 đã vi phạm thời hạn nghĩa vụ trả nợ lại cố tình lẩn

tránh, không có thiện chí hợp tác trong việc giải quyết nợ. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của B buộc ông T2 thanh toán số nợ tính đến hết ngày 05/05/2026 là: 4.705.625.126 đồng, trong đó: Nợ gốc là 3.960.000.000 đồng, L1 quá hạn là: 579.324.460 đồng; Lãi chậm trả lãi: 47.804.332 đồng; Lãi chậm trả gốc: 118.496.334 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 06/05/2026 cho đến khi trả hết nợ vay theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa B và ông T2 là phù hợp pháp luật cần được chấp nhận. Yêu cầu thực hiện trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2.2 Xét yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ của B:

Căn cứ hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 01/2020/2501476/HĐBĐ ngày 19/05/2020 công chứng tại Văn phòng C, quyển số 01-TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã P ngày 20/05/2020. Tài sản thế chấp là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21 có diện tích 1.012m^2 (300m^2 đất ONT và 712m^2 đất CLN) tọa lạc tại xã T, thành phố P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mặc dù ông T2 không cung cấp văn bản ý kiến và Tòa án không thực hiện được việc lấy lời khai đối với ông T2 để làm rõ quan điểm về yêu cầu khởi kiện của B. Tuy nhiên căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có đủ cơ sở xác định việc ông T2, bà V ký kết hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng chứng thực với B để thực hiện việc vay vốn của ông T2 là đúng theo quy định tại Điều 562, 563, 565, 566 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận hiện trạng tài sản thế chấp là 01 căn nhà 01 tầng xây dựng từ năm 1998 do ông T2, bà V trực tiếp sử dụng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản ông T2 đang độc thân.

Như vậy, hợp đồng thế chấp là hợp pháp và có giá trị pháp lý, nếu ông T2 không thanh toán được toàn bộ số nợ thì B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay. Trường hợp, sau khi phát mãi các tài sản bảo đảm của bà Phạm Thị V nêu trên mà không đủ trả số tiền nợ vay cho B thì ông T2 vẫn còn phải có trách nhiệm tiếp tục thanh toán toàn bộ các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn và phí phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến khi tất toán khoản vay.

[3]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, xác minh thu thập chứng là 15.000.000 đồng, ông T2 phải chịu. Do B đã nộp tạm ứng nên phải hoàn trả lại cho B số tiền 15.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326.

Hoàn tiền tạm ứng tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26 và điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Khoản 2 Điều 91 và Điều 92 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ (B) về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" đối với ông Nguyễn Minh T2.

[1] Buộc ông Nguyễn Minh T2 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ (B) tổng số tiền đến hết ngày 05/05/2026 là: 4.705.625.126đ (Bằng chữ: Bốn tỷ bảy trăm lẻ năm triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn một trăm hai mươi sáu đồng), trong đó: Nợ gốc là 3.960.000.000đ (Bằng chữ: Ba tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng); Lãi quá hạn là: 579.324.460đ (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm hai mươi bốn ngàn bốn trăm sáu mươi đồng); Lãi chậm trả lãi: 47.804.332đ (Bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu tám trăm lẻ bốn ngàn ba trăm ba mươi hai đồng); L1 chậm trả gốc: 118.496.334đ (Bằng chữ: Một trăm mười tám triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng).

[2] Buộc ông Nguyễn Minh T2 phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi kể từ ngày 06/05/2026 phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01/2024/8286057/HĐTD ngày 23/08/2024 cho đến khi ông Nguyễn Minh T2 thanh toán xong các khoản nợ.

[3] Trong trường hợp ông Nguyễn Minh T2 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ (B) có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản đã thế chấp của bà Phạm Thị V để thu hồi nợ, gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất có diện tích 1.012 m^2 (trong đó: 300 m^2 đất ONT, 712 m^2 đất CLN) thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã T, thành phố P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 165408, số vào sổ cấp GCN: CH - 02696 do UBND huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 17/07/2013 cấp cho bà Phạm Thị V.

[4] Trường hợp tài sản bảo đảm nêu trên của bà Phạm Thị V không đủ trả số tiền nợ vay cho Ngân hàng TMCP Đ (B) thì ông Nguyễn Minh T2 phải có trách nhiệm tiếp tục thanh toán toàn bộ các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn và phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi tất toán khoản vay.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, xác minh thu thập chứng là 15.000.000đ (Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng) ông Nguyễn Minh T2 phải chịu. Do Ngân hàng TMCP Đ (B) đã nộp nên ông Nguyễn Minh T2 phải hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ (B) số tiền 15.000.000đ (Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng).

[6] Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ (B) số tiền 56.100.000đ (Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu một trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0040979 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa hoặc có người đại diện hợp pháp có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

[8] Về quyền yêu cầu thi hành: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các Hội Thẩm Nhân Dân **Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa**

Hồ Sĩ Tiến – Vũ Văn Chương Phan Thị Yến O